Người ký: Trung tâm Thông tin Cơ quan: Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ninh Thời gian ký: 27.02.2023 10:27:50 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2023/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 và số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các thông tư của Bộ Tài chính: số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ;

Căn cứ: Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh; số 34/2020/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh; số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Văn bản số 17/HĐND-KTNS ngày 18/01/2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh "V/v hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2023";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7166/TTr-STC ngày 16/12/2022; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 377/BC-STP ngày 05/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023, như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh gồm: đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 được quy định hệ số 1,0 lần.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ và các loại đất còn lại quy định tại Quyết

định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020, Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 19/10/2020, Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 và các quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh của UBND tỉnh được quy định hệ số 1,0 lần.

Điều 2. Phạm vi áp dụng.

Hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

2. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sang thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai năm 2013; xác định đơn giá thuê đất hằng năm và đơn giá thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng).

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

6. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

7. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng.

8. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm trong khu kinh tế.

9. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê của thửa đất hoặc khu đất trong khu kinh tế có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

10. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hằng năm; xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê) trong khu công nghệ cao.

11. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền 01 lần cho cả thời gian thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ, kinh doanh nhà ở thương mại, văn phòng cho thuê của thửa đất hoặc khu đất trong khu công nghệ cao có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng.

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các Sở, ngành liên quan.

1. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức theo dõi, điều tra, khảo sát thu thập thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn phục vụ cho việc xây dựng bảng hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương theo quy định Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

b) Bố trí kinh phí để đảm bảo cho công tác theo dõi, thống kê tình hình biến động giá và xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương. Kinh phí được xây dựng trong dự toán hằng năm.

c) Hằng năm, xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất gửi Sở Tài chính phối hợp cùng các cơ quan liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Ngoài ra, xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung bảng hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục kèm theo Quyết định này đối với các trường hợp: Các vị trí, khu vực điều chỉnh, bổ sung mới so với bảng giá đất 5 năm (01/01/2020 - 31/12/2024) được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020, Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 19/10/2020, Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022; giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường biến động làm cho hệ số điều chỉnh giá đất biến động.

2. Đối với các sở, ngành liên quan:

Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn tiếp tục theo dõi những biến động điều chỉnh về giá đất trên thị trường để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất.

Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp các ý kiến vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này của Ủy ban nhân dân cấp huyện để đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 và thay thế các Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 và Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh và Thủ trưởng các ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Cao Tường Huy

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND tỉnh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI I

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG HỒNG GAI**	
1	Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.2; 2	1,6
2	Mục: 1.1 (cả mục); 14.1; 14.2; 14.3	1,4
3	Các mục 15; 16	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
II	**PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG**	
1	Mục 16	1,8
2	Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.1; 2	1,6
3	Mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.2	1,5
4	- Mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 3.1 - Các mục 12; 24	1,4
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
III	**PHƯỜNG HỒNG HẢI**	
1	- Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1; 2.1; 2.2; 2.3; 6.1 - Các mục 3; 5 - Các mục (trừ khu còn lại): 4.2; 4.3	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
IV	**PHƯỜNG HỒNG HÀ**	
1	Mục (thuộc các vị trí đường nhánh, khu còn lại): 1.1; 1.2; 1.3; 1.4	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
V	**PHƯỜNG HÀ TU**	
1	- Mục 4.1 - Mục 4.2 (cả mục)	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
VI	**PHƯỜNG HÀ PHONG**	
1	Mục 7 (cả mục)	1,7
2	Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 5; 6	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VII	**PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**	
1	Mục 1	1,6
2	- Các mục 2; 5.1; 7.1; 7.2; 13; 16; - Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 3; 4.1; 4.2; 4.3; 5.2; 6.1; 6.2; 9; 10.1; 10.2; 11; 12; 14; - Các mục (thuộc vị trí đường nhánh từ 3m trở lên): 4.1; 4.2; 15	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VIII	**PHƯỜNG CAO XANH**	
1	- Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 6.1; 6.2; 22 - Các mục: 5; 13 (Đường Trần Thái Tông); 14 (Đường Trần Thái Tông); 24; 25; 26 (Dãy bám mặt đường Trần Thái Tông); 27	1,4
2	- Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 2; 3.1; 4.1; 9; 10.1; 11; 12; 15; 16; 18; 23; 28 - Mục: 7 (Đường nhánh từ 3m trở lên) - Các mục: 8; 17; 19; 20; 21 (Các ô đất bám 1 mặt đường rộng 7,5m)	1,3
3	Các mục (các mục đường nhánh, khu còn lại): 7; 28	1,0
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
IX	**PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY**	
1	- Mục: 4 (mặt đường chính) - Mục 17	1,4
2	- Các mục 11; 12; 13; 14; 15 - Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính, đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2; 2; 3.1; 4; 5; 6; 8.1; 8.2; 9.1; 9.2	1,3
3	Mục 19 (cả mục)	1,0
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
X	**PHƯỜNG BÃI CHÁY**	
1	- Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính, đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2; 2.1; 2.2; 2.3; 3.1; 3.2; 3.3; 4.1 - Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 4.2; 4.3; 4.4; 5.1; 5.2	1,4

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	- Mục (Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 1.2 - Các mục (Đường nhánh từ 3m trở lên): 4.2; 4.3; 4.4; 5.1; 5.2	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XI	**PHƯỜNG HÀ KHẨU**	
1	Các mục: 11; 12	1,5
2	- Mục 7 (cả mục) - Các mục: 8; 10.1 - Mục 3.1 (thuộc vị trí mặt đường chính)	1,4
3	- Mục 3.2 (thuộc vị trí mặt đường chính) - Các mục (cả mục): 6; 9 - Mục 10.2	1,3
4	- Mục 14 (cả mục) - Các mục: 15; 16	1,0
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XII	**PHƯỜNG HÙNG THẮNG**	
1	- Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 2; 4.1; 7 - Mục: 3 - Mục 4.2 (Đoạn từ khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng đến đường Hoàng Quốc Việt) - Mục 6 (cả mục)	1,5
2	- Các mục: (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.1; 1.2 - Mục 4.1 (Đường nhánh từ 3m trở lên); - Mục 4.2 (Các ô hướng quay đồi); - Các mục (cả mục): 5; 8; 10 - Các mục (Đường nhánh từ 3m trở lên): 7; 9	1,4
3	- Các mục (Đường nhánh từ 3m trở lên): 1.1; 1.2 - Mục 1.3 (Mặt đường chính) - Mục 7 (Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m và Đường nhánh nhỏ hơn 2m)	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XIII	**PHƯỜNG CAO THẮNG**	
1	Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.1; 2;	1,4

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	- Mục: 1.1 (Đường nhánh từ 3m trở lên) - Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.2; 1.3; 1.4; 3.1; 3.2; 3.3; 5.1; 20; - Các mục: 4; 18; 21; 23; 25 - Mục: 24 (cả mục) - Mục: 26 (Dãy biệt thự)	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XIV	**PHƯỜNG HÀ LẦM**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 5; 6; 7 - Các mục: 2.3; 11; 13	1,3
2	Mục 15 (cả mục)	1,0
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XV	**PHƯỜNG TUẦN CHÂU**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1.1; 1.1.2; 1.1.3; 1.1.4; 1.2 - Các mục (Bám đường): 1.3; 1.4 - Mục 2 (Khu giao 98 ha; Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 4,5; Khu Đông Nam đảo Khu biệt thự số 1,2,3) - Các mục (cả mục): 3; 4	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XVI	**PHƯỜNG HÀ TRUNG**	
1	Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XVII	**PHƯỜNG HÀ KHÁNH**	
1	- Các mục: 1.1; 3; 9 (Đường Trần Thái Tông); 11 (Đường Trần Thái Tông); 17; 18 - Các mục (thuộc vị trí mặt đường chính): 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 4; 5.1; 5.2; 6.1; 6.2; 7; 8; 10	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XVIII	**PHƯỜNG YẾT KIÊU**	
1	- Các mục 1.1; 3; 9.1; 9.2; 9.3; 18; 19; 23 - Các mục (cả mục): 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 13 - Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 14; 16; 17	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
XIX	**PHƯỜNG VIỆT HƯNG**	
1	Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính; Đường nhánh rộng từ 3m trở lên; Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
XX	**PHƯỜNG ĐẠI YÊN**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,3
XXI	**PHƯỜNG HOÀNH BỒ**	
1	- Các mục: (thuộc vị trí Mặt đường chính; Đường nhánh rộng từ 3m trở lên; Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m): 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 5.1; 5.2; 5.3 - Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính; Đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.6; 1.7; 3.5; 3.6; 3.7; 4.5; 4.6; 4.7; 4.9; 4.10; 5.6 - Mục 4.8 (thuộc vị trí Mặt đường chính) - Các mục: 2; 5.5; 6.1; 6.2; 7.1; 7.3; 8 - Các mục (cả mục): 5.4; 7.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính; Đường nhánh rộng từ 3m trở lên; Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m): 1.1; 1.2; 1.3 - Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính; Đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 1.10; 2.1; 2.6.1; 2.6.2 - Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.8; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6.3; 2.8; 2.16 - Các mục (cả mục): 1.11; 2.7	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	**XÃ THỐNG NHẤT (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính) trên địa bàn xã - Các mục 2.6.1; 5.3 - Mục 5.4 (Các ô bám mặt đường chính khu quy hoạch, bao gồm NV1 (ô, 5, 6, 7); NV4 (từ ô 7 đến ô 12))	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
III	**XÃ SƠN DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2 - Mục (thuộc vị trí Đường nhánh rộng từ 3m trở lên; Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m) 1.2 - Các mục 4; 5	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IV	**XÃ QUẢNG LA (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; - Mục 3.1	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
V	**XÃ DÂN CHỦ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính; Đường nhánh rộng từ 3m trở lên): 1.1; 1.2 - Mục 2 (cả mục)	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VI	**XÃ BẰNG CẢ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1; 2.1; 2.2 - Mục 3 (Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm)	1,3

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VII	**XÃ TÂN DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính): 1.1; 1.2; 2.1 - Mục 3 (Đất ở có khuôn viên bám trục đường thôn Khe Cát - Đồng Mùng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết ranh giới đất ở nhà thầy giáo Thuận)	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VIII	**XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (cả mục): 1.4; 4 - Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính) 1.1; 1.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IX	**XÃ HÒA BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Mục 1.1 (Mặt đường chính) - Mục 2 (Các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Món)	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
X	**XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí Mặt đường chính) 1.1; 1.2; 2.1; 2.2 - Mục 3	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
XI	**XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,3
XII	**XÃ KỲ THƯỢNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,3

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG THANH SƠN**	
1	Các mục: 11.3; 22; 24	1,5
2	Các mục: 6; 12	1,4
3	Các mục: 5; 23; 29; 30; 31	1,3
4	Các mục: 14.1; 15.1	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
II	**PHƯỜNG QUANG TRUNG**	
1	Mục: 44	3,0
2	Các mục: 37; 38	2,5
3	Mục: 43	2,0
4	Các mục: 19; 24; 40; 41; 42	1,7
5	Các mục: 30; 31; 32; 39.3	1,5
6	Mục: 35	1,4
7	Các mục: 15; 16; 17; 18; 20; 25; 29	1,3
8	Các mục: 1; 11; 12; 12.1; 13; 36.2; 39.1; 39.2; 39.4; 45	1,2
9	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
III	**PHƯỜNG TRƯNG VƯƠNG**	
1	Mục: 21.1	1,7
2	Mục: 10.2	1,4
3	Các mục: 7; 19.3	1,2
4	Các mục: 1.2; 9; 11; 12; 13; 22.1; 25	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IV	**PHƯỜNG NAM KHÊ**	
1	Mục: 7.2	1,4
2	Mục: 1	1,1
3	Các mục trên địa bàn phường	1,0

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
V	**PHƯỜNG YÊN THANH**	
1	Mục: 7	2,5
2	Các mục: 8; 15; 21; 25.5.1	2,0
3	Mục: 20	1,6
4	Các mục: 11.1; 12.4; 13; 14; 24; 25.5.2; 25.5.3	1,5
5	Các mục: 5; 6; 12.3; 12.5; 16; 22	1,4
6	Mục: 25.2	1,2
7	Các mục: 18; 19	1,1
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VI	**PHƯỜNG BẮC SƠN**	
1	Các mục: 7; 17	1,7
2	Các mục: 5; 6; 15	1,5
3	Mục: 16	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VII	**PHƯỜNG VÀNG DANH**	
1	Mục: 20	1,5
2	Các mục: 7; 13	1,2
3	Các mục: 1; 2; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.4; 5; 6; 8; 9; 10; 11; 12; 15; 16; 18; 19; 21	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VIII	**PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG**	
1	Mục: 8	2,0
2	Mục: 14.1	1,8
3	Mục: 17	1,7
4	Các mục: 6; 11; 12; 13; 14.2; 14.3; 15; 16; 18; 19; 19.1; 20; 21; 24	1,5
5	Mục: 2.1	1,4
6	Các mục: 7.2; 23	1,3
7	Các mục: 1.3; 2.2; 3.1; 9	1,2
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
IX	**PHƯỜNG PHƯƠNG NAM**	
1	Các mục: 3.7; 4.4; 5.4; 6.3; 7.4; 8.2; 9.2; 10.3; 13	2,0
2	Các mục: 4.1; 5.1; 7.1; 11; 6.2	1,4
3	Các mục: 1.3; 1.4; 1.5	1,3
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục 10.1; 10.2	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG TRẦN PHÚ**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,2
II	**PHƯỜNG HÒA LẠC**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,2
III	**PHƯỜNG KA LONG**	
1	Các mục: Từ 1 đến 26; mục 27.1; mục 28; từ 31 đến 38	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
IV	**PHƯỜNG NINH DƯƠNG**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,2
V	**PHƯỜNG TRÀ CỔ**	
1	Các mục: 2; 3; 4; 5; 9	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
VI	**PHƯỜNG HẢI YÊN**	
1	Các mục: Từ 10 đến 12; 14.1; 14.2.4; 14.2.5; 16; 17; 19	1,4
2	Các mục: 1; 2 ; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 4; 8	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
VII	**PHƯỜNG HẢI HÒA**	
1	Các mục: 1.4.1; 1.5; 3.3; 3.10; 4.2; 4.9; 4.10; 4.11; 4.13; 8.3.1; 8.4; 8.5; 8.7; 8.8	1,2
2	Các mục: 1.1.1; 1.1.2; 1.2; 1.3; từ 1.6 đến 1.9; 2.1; 2.2.1; từ 2.3 đến 2.5; 3.1.1; 3.2; từ 3.4 đến 3.9; 3.11; 3.12.1; 3.13; 3.14; 3.15; 4.1; 4.6; 4.7; 4.8; từ 4.15 đến 4.18; 5.2.1; 5.3; 5.4; 5.5; 6.3; 6.5; 6.6; 7; 8.1; 8.2; 8.3.2; 8.6; 8.9; 8.10; 9	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
VIII	**PHƯỜNG BÌNH NGỌC**	
1	Các mục: 5; 6; 8; 10; 13; 27	1,2
2	Các mục: Từ 1 đến 4; 7; 9; 12; từ 14 đến 26	1,1
3	Mục: 11	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ QUẢNG NGHĨA (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
II	**XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: Từ 1 đến 7; từ 8.1 đến 8.10; 9; 10	1,1
2	Mục: 8.11	1,0
III	**XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: Từ 1 đến 5	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Các mục: Từ 1 đến 3	1,1
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 9.10	2,4
2	Mục: 9.1	1,8
3	Mục: 9.14	1,7
4	Mục: 6.1	1,5
5	Các mục: 6.7; 7.6; 9.9; 9.12; 13.2; 13.4	1,3
6	Các mục: 1; 2.1; 2.3; 2.4; 3; 4; 5; từ 6.2 đến 6.6; từ 6.8 đến 6.11; 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 7.7; 8; 9.2; 9.3; 9.5; 9.6; 9.7; 9.11; 10; 11; 12.1; 12.2; 13.3; 13.5; từ 14.2 đến 14.4	1,2
7	Các mục: 9.4; 9.8; 12.3; 13.1; 14.1	1,1
8	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VII	**XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IX	**XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,0

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI II

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG**	
1	Các mục: 1.1; từ 2.1 đến 2.11	1,4
2	Các mục: 1.2; 1.3; 3.5; 3.6; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 5.8.1; 5.8.2	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
II	**PHƯỜNG CỬA ÔNG**	
1	Các mục: 1.7; 1.8; 1.9; 2; 3; 4; 5; 17.1; 17.2; 17.3; 33.1; 33.2; 51.1; 52.1; 52.2	1,5
2	Các mục: từ 1.1; 1.2; 1.3; 1.4.1; 1.4.2; 1.5; 1.6; 18.2; 47; 50.1; 50.2; 51.2; 51.3; 57; 58; 59	1,4
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
III	**PHƯỜNG CẨM THỊNH**	
1	Các mục: 2.4; 3; 4.1; 4.3; 12.1; 12.2; 12.16; 12.17	1,5
2	Các mục: từ 1.1 đến 1.10; từ 2.1 đến 2.3; 4.2; 12.4; 12.15	1,4
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
IV	**PHƯỜNG CẨM PHÚ**	
1	Mục 15	1,9
2	Mục 17	1,6
3	Mục 8	1,5
4	Các mục: 1.1.1; 1.1.2;.1.1.3.1; 1.1.3.2; 1.1.4; từ 1.2.1 đến 1.2.4; 2.1; 2.2; 3; 4; 5; 19.1; 19.2; 19.3	1,4
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
V	**PHƯỜNG CẨM SƠN**	
1	Mục 5.5	2,9
2	Mục 5.3	2,7
3	Các mục: 5.6; 5.7; 5.9	2,4
4	Mục 4.12	2,2
5	Các mục: 4.8.1; 4.8.2; 4.8.3; 4.13; 4.14; 5.8	1,9
6	Mục 4.11	1,8
7	Các mục: 2.4; 3.1; 3.2; 3.3; 4.3; 4.10; 5.1; 5.2; 5.4; từ 5.10 đến 5.13	1,7

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
8	Mục 4.9	1,6
9	Các mục: từ 1.1 đến 1.3; từ 2.1 đến 2.3; 2.5; 2.6; 4.1; 4.2; từ 4.4 đến 4.7; 6.1; 6.2	1,5
10	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
VI	**PHƯỜNG CẨM ĐÔNG**	
1	Các mục: 27.1; 27.2; 27.3	1,9
2	Mục 31.1	1,7
3	Các mục: 1.1; 1.2.1; 1.2.2; 2; 28; 31.2; 33.1; 33.2; 33.3	1,5
4	Các mục: 5; 6; 7; 29; 32; 34.1; 34.2; 34.3	1,4
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
VII	**PHƯỜNG CẨM TÂY**	
1	Mục 1.1	1,5
2	Các mục: 1.2.3; 1.3; 2; 5.1; 7.1; 10; 11; 13.1; 14; 17; 19; 21.1. 23.1; 23.2; 27; 32	1,4
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
VIII	**PHƯỜNG CẨM BÌNH**	
1	Các mục: 16.1.1; 16.1.2; 16.2.1; 16.2.2; 16.3.1; 16.3.2; 16.4 (Những hộ bám tuyến đường ven biển); 18.6	1,6
2	Các mục: 3; 11.1; 14.2; 14.3; 17.3; 17.4; 18.2; 18.5.1; 18.5.2; 21.1	1,5
3	Các mục: 1.1; 1.2; 2.1; 2.2; từ 4.1 đến 4.5; 5.3; 5.4; 6.1; 6.2; 9.1; 9.4; 10.2; 12.3; 13.1; 13.3; 15.3; 16.4.1; 16.4.2; 16.4.3; 17.1; 17.2; 18.3; 18.4; 19; 20; 21.2; 21.3; 21.4	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
IX	**PHƯỜNG CẨM THÀNH**	
1	Mục 7.1	2,2
2	Các mục: 7.2; 7.3	2,0
3	Các mục: 6.4; từ 22.1 đến 22.4	1,7
4	Các mục: 12; 30; 31; 32	1,6
5	Các mục: 1.1.1; 1.1.2; 1.2; 1.3; 2; 8; 9.1; 9.2	1,5
6	Các mục: 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 5.1; 9.3; 9.4; 26; 28; 29	1,4
7	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
X	**PHƯỜNG CẨM TRUNG**	
1	Mục 6.2	2,0

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	Mục 1B	1,9
3	Các mục: từ 35.2 đến 35.4; từ 36.1 đến 36.4;	1,8
4	Mục 6.1	1,7
5	Các mục: 12.1; 12.2; 12.3; 12.4; 13.1; 14; 16; 35.1; 37.1	1,6
6	Các mục: 2.3; 3.3; 5; 18.3	1,5
7	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 8; 8.1; 9.1; 9.2; 10; 11; 13.2; 21; 23; 24; 25.6; 33; 34; 37.2; 37.3; 37.4	1,4
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,3
XI	**PHƯỜNG CẨM THỦY**	
1	Các mục: 5.2; 33.1	1,9
2	Các mục: 2.1; 2.2; 9; 13; 25; 29.1; 29.2; 31; 33.2; 33.3; 34.2.2; 34.3.2	1,7
3	Các mục: 34.1.1; 34.1.2	1,6
4	Các mục: 1.1; 1.2; 5.1; 24; 27; 28; 30; 36	1,5
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
XII	**PHƯỜNG CẨM THẠCH**	
1	Mục 5	1,8
2	Các mục: 16; 17; 18; 33; 34	1,7
3	Các mục: 2.1; 2.2; 35.1; 35.2; 35.3; 35.4	1,6
4	Các mục: 8; 25.1	1,5
5	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
XIII	**PHƯỜNG QUANG HANH**	
1	Mục 3.3	2,2
2	Mục 4.2	2,1
3	Mục 3.2	2,0
4	Các mục: 2.40.1; 2.40.2; 2.40.3	1,7
5	Các mục: 2.24; 4.1	1,6
6	Các mục: 2.11; 2.12; 5	1,4
7	Các mục: 2.1.1; 2.1.2; 2.1.3; 2.2; 2.3; 2.43; 2.44; 2.49.1	1,3
8	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ CỘNG HÒA (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.3	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	**XÃ CẨM HẢI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 2.2	1,7
2	Các mục: từ 2.3 đến 2.5	1,6
3	Các mục: 1; 2.1	1,5
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,4
III	**XÃ DƯƠNG HUY (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.3; 2.1.1; 2.5.2; 2.5.3.	1,4
2	Mục 2.5.4	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2

5. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 26.1; 26.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): 25; 31.2; 31.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 3.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.1; 7; 21; 25 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.2; 3.1; 3.2; 3.3; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 6; 7; 8; 9.1; 9.2; 13; 14; 17; 18; 19.1; 19.2; 20; 21; 24.1; 24.2; 24.3; 25 - Các mục (thuộc vị trí 3): 3.2; 4.2; 4.3; 5.1; 6; 10; 11; 12; 14; 19.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 3.3; 19.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.1	2,9
3	- Các mục (thuộc vị trí 2): 27.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 28	2,7
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 3.1; 5.2; 7; 17; 20; 24.3	2,6
5	- Các mục (thuộc vị trí 1): 19.2; 23.1; 23.2; 30; 31.1; 31.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 24.3 - Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1; 2.2; 4.1; 4.4; 8; 9.1; 9.2; 13; 24.2; 25 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): 5.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 17	2,5
6	- Các mục (thuộc vị trí 1): 7	2,4
7	- Các mục (thuộc vị trí 2): 12; 18 - Các mục (thuộc vị trí 1): 16 - Các mục (thuộc vị trí 3): 24.1	2,3
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): 14	2,2
9	- Các mục (thuộc vị trí 1): 3.3	2,1
10	- Các mục (thuộc vị trí 2): 2.1; 6; 9.2; 19.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3; 10; 20; 21 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 9.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 18 - Mục: 29	2,0
11	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.2; 8; 12; 23.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 4.4	1,8
12	Các mục (thuộc vị trí 1): 5.2; 6; 9.2; 15.2; 18; 24.3	1,7
13	- Các mục (thuộc vị trí 1): 3.2; 5.4; 13; 27.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): 5.1; 5.2; 13; 14; 15.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 15.1	1,6

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
14	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.2; 24.1; 24.2; 27.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 24.1; 27.2 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 11	1,5
15	- Các mục (thuộc vị trí 1 và 2): 1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 2.2; 3.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): 22	1,4
16	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.1; 5.1; 15.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.2; 4.3; 11; 24.2	1,3
17	- Các mục (thuộc vị trí 2): 10; 15.2	1,2
18	- Các mục (thuộc vị trí 2): 8 - Các mục (thuộc vị trí 1): 19.1	1,1
II	**PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 2 và còn lại): 1.2; 1.5.2; 2.3; 3; 4.1.1; 4.1.3; 4.1.4; 4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3 và còn lại): 2.4 - Các mục (thuộc vị trí 3 và còn lại): 1.1; 1.4; 4.3.4; 4.3.6 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1.3; 1.5.1; 2.2; 4.1.2; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.5; 4.4; 5.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 2): 4.3.4 - Các mục (thuộc vị trí 3): 2.3	2,9
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3.3; 4.3.6 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 4.3.5 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 4.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): 1.2; 1.3; 1.5.1; 1.5.2; 2.1; 2.2	2,8
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.1.3; 6	2,7
5	- Các mục (thuộc vị trí 3): 4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): 4.3.2; 4.3.4 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 4.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 4.3.3; 4.3.6	2,5
6	- Các mục (thuộc vị trí 1): 4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): 2.2	2,4
7	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.3; 2.4; 4.1.1; 4.1.2; 4.1.4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 1.3; 1.4; 1.5.1; 2.1; 4.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 3	2,3
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.1; 1.4; 3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 5.1	2,2
9	Các mục (thuộc vị trí 1): 1.5.2	1,9
10	Các mục (thuộc vị trí 1): 1.2; 1.5.1; 2.1	1,8

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
11	Các mục (thuộc vị trí 1): 2.2	1,6
12	Các mục (thuộc vị trí 1): 1.3	1,5
III	**PHƯỜNG ĐÔNG MAI - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 3 - Mục (thuộc vị trí 2): 1.1	2,5
2	Mục (thuộc vị trí còn lại): 2.2	2,4
3	- Mục (thuộc vị trí 1): 6 - Mục (thuộc vị trí 1, 3, còn lại): 1.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3, còn lại): 2.1; 4; 5.1; 5.2.1; 5.2.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 1.2; 2.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): 5.2.2; 6 - Mục (thuộc vị trí còn lại): 3	2,0
4	Mục (thuộc vị trí còn lại): 1.2	1,8
5	Mục (thuộc vị trí 1): 5.2.2	1,6
IV	**PHƯỜNG CỘNG HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 6 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): 1.1; 1.2; 4; 5 - Mục (thuộc vị trí còn lại): 2 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): 3	3,0
2	Mục (thuộc vị trí 2): 3	2,6
3	Mục (thuộc vị trí 3): 2	2,5
4	Mục (thuộc vị trí 1): 1.2	2,2
5	- Mục (thuộc vị trí 1): 1.1.2 - Mục (thuộc vị trí 2): 2	2,0
6	Mục (thuộc vị trí 1): 1.1.1	1,8
V	**PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 4; 7 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1.3; 3.2; 2.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 1.2; 3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1; 2.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 1): 2.1	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1.2; 1.3 - Mục (thuộc vị trí 2): 9.1	2,7
4	Các mục (thuộc vị trí 3): 3.2; 9.1	2,6
5	- Mục (thuộc vị trí 3): 1.1 - Mục (thuộc vị trí 2): 2.2	2,4

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
6	- Mục (thuộc vị trí còn lại): 1.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 6 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 8 - Mục (thuộc vị trí 3): 9.2	2,3
7	- Mục (thuộc vị trí 1): 3.2	2,2
8	- Mục (thuộc vị trí 1): 1.1	2,1
9	- Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 9.2 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.1; 2.2; 3.2; 6; 7; 8; 9.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 3.1 - Mục (thuộc vị trí 1): 5	2,0
10	- Mục (thuộc vị trí 1): 9.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 9.2	1,6
11	- Mục (thuộc vị trí 2): 7	1,5
12	- Mục (thuộc vị trí 3): 6	1,2
VI	**PHƯỜNG HÀ AN - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1; 3; 8.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1 - Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 6	2,8
2	- Các mục (thuộc vị trí 1, còn lại): 12 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1; 2.1, 2.2; 2.3; 3; 4; 5; 7; 8.2; 9; 10; 11; 13	2,7
3	- Mục (thuộc vị trí 1): 5 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): 7; 8.2; 13 - Mục (thuộc vị trí 2): 2.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3): 6; 10; 11; 12	2,5
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): 2.2; 2.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 4 - Các mục (thuộc vị trí 2): 10; 12; 13	2,4
5	- Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 8.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): 10	2,3
6	- Mục (thuộc vị trí 1): 2.2	2,2
7	- Các mục (thuộc vị trí 3): 1; 5 - Các mục (thuộc vị trí 2): 2.1; 2.2; 6; 7; 8.2; 11 - Các mục (thuộc vị trí 1): 2.3.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): 2.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): 9 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 4	2,0
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): 11	1,9

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
9	- Các mục (thuộc vị trí 3): 8.1	1,8
10	- Các mục (thuộc vị trí 2): 5; 8.1; 9 - Các mục (thuộc vị trí 1): 2.1	1,7
11	Mục: 14	1,6
VII	**PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2; II.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): I.1; I.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3, còn lại): II.2	2,7
3	- Mục: I.3 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): II.1	2,5
VIII	**PHƯỜNG NAM HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I.1; I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.3; II-2.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 2): II.1.3 - Các mục (thuộc vị trí 1): II-2.1	2,5
3	- Các mục (thuộc vị trí 3): II.1.1; II.1.2; II.2.2; II.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.2.2; II.1.1; II.1.2; II.2.1; II.2.2; II.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.1.3	2,4
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1.1; II.1.3	2,3
5	- Các mục (thuộc vị trí 2): II.1.2; II.2.1; II.2.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.2.1; II.2.1	2,1
6	- Các mục (thuộc vị trí 2): II.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): II.1.1; II.2.1; - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1; I.2.1; I.2.3, I.2.4	2,0
7	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.2.2;	1,9
8	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I-2.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): II-2.3; II-2.4 - Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.2;	1,8
9	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): I.2.3; I.2.4	1,6
IX	**PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): 2.2; 2.3.1 - Mục (thuộc vị trí 2): 2.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): 2.3.2 - Mục (thuộc vị trí 3): 2.4	3,0

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): 2.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 1.2; 1.3; 2.4	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí 3): 2.1; 2.2; 2.3.1	2,3
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): 1.1; 1.2; 1.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): 2.1; 2.2; 2.3.1; 2.3.2; 2.4	2,2
5	Các mục (thuộc vị trí còn lại): 1.1; 1.2; 1.3	1,8
X	**PHƯỜNG PHONG CỐC - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 1, 2, còn lại): I.3 - Mục (thuộc vị trí 1): I.1.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.1; I.2.1; I.2.2; II.1; II.2; II.3; II.4 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.5	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 1): I.1.2	2,8
3	- Mục (thuộc vị trí 1): II.7.1 - Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.1; I.1.2 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): II.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.5; II.9 - Các mục (thuộc vị trí 3): II.7.2; II.7.3	2,7
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.3; II.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.6; II.7.2; II.8 - Mục (thuộc vị trí 2): I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, 3): I.2.2 - Các mục (thuộc vị trí 1, 3): II.3; II.4 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): II.1 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.7.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): II.7.2; II.7.3	2,5
5	- Mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.2	2,3
6	- Mục (thuộc vị trí 3): I.1.1 - Mục (thuộc vị trí 3): I.2.1; I.1.2	2,2
7	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.7.3	2,0
8	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1	1,8
9	- Mục (thuộc vị trí 1): I.2.1	1,4
XI	**PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI III**	
1	Các mục (thuộc vị trí 1): I-1.2; I-1.3; I-1.5; II-1.1; II-1.2; II.2; II.3	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 3): I-1.3; I-1.5; II.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I-1.2; I.1.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I-1.3; I-1.4; II.3 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I.1.5 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): I-1.4	2,5

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
3	- Các mục (thuộc vị trí 2): I-1.2; I-1.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): I-1.1 - Mục (thuộc vị trí 1): I-1.4 - Mục (thuộc vị trí 2): II.2; II.3	2,0
4	- Mục (thuộc vị trí còn lại): II.2	1,8
5	- Mục (thuộc vị trí 1): I-1.1	1,3

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	Mục (thuộc vị trí 1): 1.1	2,6
2	Các mục (thuộc vị trí 2): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2	2,5
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): 1.2; 1.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2	2,2
II	**XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 2): I.1.1; I.1.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.1; I.1.3; I.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I.2; I.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2, còn lại): I.1.2 - Mục (thuộc vị trí 3): II.1	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2; I.3; I.1.1; I.1.3 - Mục (thuộc vị trí 2): II.1	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.1.2; I.1.3; I.2; I.3 - Mục (thuộc vị trí còn lại): II.1	2,5
III	**XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Mục: I.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): I.1.1; I.1.2; I.3 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I.1.3; II.1	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1.1; I.1.3; II.1 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I.1.2	2,9
3	- Mục (thuộc vị trí 2): I.1.1	2,8
4	- Các mục (thuộc vị trí 3): I.1.1; I.1.2; I.1.3; II.1	2,7
IV	**XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)**	
1	- Mục (thuộc vị trí 2): II.3.1; II.2; II.4 - Mục: II.3.2 - Các mục (thuộc vị trí 1): I.1; I.2	3,0
2	- Mục (thuộc vị trí 2, 3): I.2 - Mục (thuộc vị trí 2): I.1 - Mục (thuộc vị trí 3): II.4	2,8
3	- Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I.1 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): II.1; II.2; II.3.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.2; II.4	2,6

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
V	**XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 2,3): I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí 2,3): I.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.1; I.2.2; II.1; II.2; III.1; III.2; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7, III.8; III.9; III.10; III.11; III.12; III.13; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): III.1; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9.1; III.10; III.11.1 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): I.2.1	2,5
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2.2	2,1
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.2.1 - Các mục (thuộc vị trí 2,3): I.2.2 - Các mục (thuộc vị trí 2,3): II.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): II.3 - Các mục (thuộc vị trí 2,3): II.2 - Mục III.19.3 - Các mục (thuộc vị trí 2): III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9.1; III.10 - Các mục (thuộc vị trí 3): III.9.3; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): III.11.2	2,0
5	- Các mục (thuộc vị trí 1): I.1; III.1; III.2; III.3; III.4; III.5; III.6; III.7; III.8; III.9; III.10; III.11; III.12; III.13; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III-19.1; III-19.2; III.20 - Các mục (thuộc vị trí 2): III.1; III.9.3; III.11.1; III.14; III.15; III.16; III.17; III.18; III.19.1; III.19.2; III.20 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): III.2; III.9.2; III.12; III.13	1,8
6	- Các mục (thuộc vị trí 1): II.1	1,5
VI	**XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)**	
1	- Các mục (thuộc vị trí 2): I-1.1 - Các mục (thuộc vị trí 1): II-4.1 - Các mục (thuộc vị trí 1, 2): I.5; I.6; II-1.1; II.2	3,0
2	- Các mục (thuộc vị trí 3): II-1.1; II.2	2,6
3	- Các mục (thuộc vị trí 1): II-1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): I-3.2	2,5
4	- Các mục (thuộc vị trí 1): I-3.3; I-4.1	2,3
5	Mục (thuộc vị trí 1): I-1.1	2,2

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
6	- Các mục (thuộc vị trí 1, 3, còn lại): I-3.1; I-3.2; II-3.1 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I-1.2; I-1.3; I-2.2; I-3.3; I-4.1; I-4.2; II-1.2; II-1.3 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): II-1.1; II.2; II-3.2; II-4.1; II-4.2	2,0
7	Mục (thuộc vị trí 1): II-3.2	1,9
8	- Mục (thuộc vị trí 1): I-4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): I-3.1; II-1.2	1,8
9	- Các mục (thuộc vị trí 1): II-1.3; II-4.2 - Các mục (thuộc vị trí 2): I-1.2; I-1.3; II-3.1	1,7
10	- Các mục (thuộc vị trí 2): I-3.3; I-4.1; I-4.2; II-1.3; II-4.1; II-4.2	1,6
11	- Mục (thuộc vị trí 1): I-1.2 - Các mục (thuộc vị trí 3): II-3.2; II-4.1; II-4.2	1,5
12	Các mục (thuộc vị trí 2): I-2.2; II-3.2	1,4
13	Các mục (thuộc vị trí 1): I-1.3; I-2.1; I-2.2	1,3
VII	**XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)**	
1	Các mục (thuộc vị trí 1): I-1.1; I-1.2; I-2.1; I-2.2; I-2.3; I.4; II.1	2,5
2	- Các mục (thuộc vị trí 2): I-1.2; I.4 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3, còn lại): I-1.1; I-2.1; I-2.3; I.3 - Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I-1.2 - Các mục (thuộc vị trí 2, còn lại): I-2.2 - Các mục (thuộc vị trí còn lại): II.1	2,0
3	- Mục (thuộc vị trí 1): I.3 - Các mục (thuộc vị trí 2, 3): II.1	1,5
VIII	**XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục (thuộc vị trí 1): I-1.1; I-1.2; II.1; II-2.1; II-2.2; II-3.1; II-3.2.1; II-3.2.2; II-3.3; II-4.1; II-4.2; II-4.3; II.5; II-6.1; II-6.2; II.7	3,0
2	Các mục (thuộc vị trí 2): I-1.1; I-1.2; II.1; II-2.1; II-2.2; II-3.1; II-3.2.1; II-3.2.2; II-3.3; II-4.1; II-4.2; II-4.3; II.5; II-6.1; II-6.2; II.7	2,5
3	Các mục (thuộc vị trí 3, còn lại): I-1.1; I-1.2; II.1; II-2.1; II-2.2; II-3.1; II-3.2.1; II-3.2.2; II-3.3; II-4.1; II-4.2; II-4.3; II.5; II-6.1; II-6.2; II.7	2,0

6. THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI III

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**PHƯỜNG MẠO KHÊ**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 3.17; 3.20; 3.21; 3.22; 3.23A; 3.23B; 3.29; 3.30; 3.31; 3.32; 3.32A; 3.32B; 3.32C; 4.16; 4.18; 4.19; 4.20; 4.23; 4.24A; 4.24B; 5.1; 5.2; 5.3; 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 7.1; 7.2; 8.1; 8.2.1; 8.2.2; 8.2.3; 9.1; 9.2; 10.1; 10.2; 10.3; 11.1; 11.2; 12.1; 12.2; 13.1; 13.2; 13.3; 13.4; 14.1.1; 14.1.2; 14.1.3; 14.2.1; 14.2.2; 14.2.3; 14.2.4; 14.3.1; 14.3.2; 14.3.3; 14.3.4; 14.4	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
II	**PHƯỜNG ĐÔNG TRIỀU**	
1	Các mục: 1.3; 2.1; 3.2; 3.3; 4;	1,3
2	Các mục: 1.1; 1.2; 2.2; 3.1; 7.1; 7.2; 7.3; 7.4; 8; 9; 10; 11	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
III	**PHƯỜNG ĐỨC CHÍNH**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1; 4.2; 4.4; 5.1; 12.1; 12.2	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
IV	**PHƯỜNG HƯNG ĐẠO**	
1	Mục 6.3	1,4
2	Các mục: 1; 5; 10.3	1,3
3	Các mục: 2; 3 ; 4; 6.1; 7; 10.1	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1
V	**PHƯỜNG XUÂN SƠN**	
1	Mục 1	1,3
2	Các mục: 2; 3.1; 3.2; 3.3; 6.1; 6.2; 6.3; 7	1,2
3	Các mục: 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 5	1,1
4	Mục 8	1,0

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
VI	**PHƯỜNG KIM SƠN**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 7.1.1; 7.1.2; 7.1.3; 7.2; 7.3; 8.1; 8.2; 9	1,4
2	Mục 6	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,2
VII	**PHƯỜNG HỒNG PHONG**	
1	Các mục trên địa bàn phường	1,3
VIII	**PHƯỜNG TRÀNG AN**	
1	Mục 4.5	1,2
2	Các mục: 1; 2; 3	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,0
IX	**PHƯỜNG YÊN THỌ**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,4
X	**PHƯỜNG HOÀNG QUẾ**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn phường	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ BÌNH DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	**XÃ NGUYỄN HUỆ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 2	1,3
2	Các mục: 3; 4	1,1
III	**XÃ THỦY AN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 8	1,2
2	Các mục: 1.1; 1.2; 2; 6	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ VIỆT DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 3	1,3
2	Các mục: 5.1; 5.5; 5.6; 6	1,2
3	Mục 4	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ TÂN VIỆT (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
VI	**XÃ AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
VII	**XÃ BÌNH KHÊ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 3.1; 3.5; 4	1,2
2	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ TRÀNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 1	1,3

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	Mục 3	1,2
3	Mục 2	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IX	**XÃ YÊN ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
X	**XÃ HỒNG THÁI TÂY (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 2.2.1; 2.3	1,2
2	Các mục: 1; 2.1; 2.5; 2.6; 2.8.2; 3	1,1
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
XI	**XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 2.9; 4.1; 4.2; 5	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1

7. HUYỆN TIÊN YÊN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN TIÊN YÊN**	
1	Các mục: từ 1 đến 28; từ 30 đến 37; 41.1; 42; 43; 44.1; 44.2; 44.3	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,2

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ TIÊN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 13; 16; 18; 19; 20; 21; 23	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	**XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 12	1,3
2	Mục 13	1,1
III	**XÃ ĐÔNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 11; 14; 15; 16	1,3
2	Các mục: 12; 13	1,1
IV	**XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 8; 10	1,3
2	Các mục: 9; 11	1,1
V	**XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐẢO)**	
1	Các mục: từ 1 đến 3	1,4
2	Mục 4	1,2
VI	**XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 4; 5.1; 5.2; 5.3; từ 6 đến 9	1,3

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	Mục 10	1,1
3	Mục 11	1,0
VII	**XÃ ĐIỀN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2	1,1
2	Mục 2	1,0
VIII	**XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 2; 3	1,2
2	Mục 4	1,1
IX	**XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 2	1,2
2	Các mục: 1; 3; 4; 6; 7	1,1
3	Các mục: 5; 8	1,0
X	**XÃ HÀ LÂU (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 4	1,1
2	Mục 5	1,0

8. HUYỆN BÌNH LIÊU

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN BÌNH LIÊU**	
1	Mục 1	1,5
2	Mục 38	1,4
3	Các mục: từ 8 đến 10; từ 14 đến 17; 19; 21; 22; 24; 25; 27; 30; 33; 34; 35; 42	1,3
4	Các mục: 2; 3; 29; 37	1,2
5	Các mục: từ 5 đến 7; 11; 18; 20	1,1
6	Các mục còn lại	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ HOÀNH MÔ**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5	1,5
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ ĐỒNG VĂN**	
1	Mục 1.2	1,5
2	Mục 1.3	1,4
3	Mục 1.4	1,3
4	Mục 1.1	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ ĐỒNG TÂM**	
1	Các mục: 1.1; 1.2	1,5
2	Các mục trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ LỤC HỒN**	
1	Các mục: 1.1; 1.2	1,5

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	Các mục trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ VÔ NGẠI**	
1	Mục 1.1	1,5
2	Mục 1.2	1,3
3	Các mục trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ HÚC ĐỘNG**	
1	Mục 1.1	1,3
2	Các mục: 1.2; 2.2	1,2
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

9. HUYỆN BA CHẼ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN BA CHẼ**	
1	Mục 53	1,8
2	Mục 64	1,7
3	Các mục: 9; 28; 37; 51; 67	1,6
4	Các mục: 14; 43; 44; 50; 61; 71	1,5
5	Các mục: 7; 8; 10; 12; 13; 15; 16; 17; 18; 20; 23; 27; 49	1,4
6	Các mục: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 21; 22; 24; 25; 26; 39; 45; 46; 47; 48; 66; 70	1,3
7	Các mục: 11; 19; 34; 38; 40; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 62; 65; 68; 69; 72; 73	1,2
8	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,1

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 1	1,6
2	Các mục: 2; 3; 4; 5	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	**XÃ MINH CẦM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
III	**XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 10	2,2
2	Mục 1	2,0
3	Mục 7	1,5
4	Các mục: 2; 3; 4; 8; 9; 11	1,2
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
IV	**XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 3; 4; 5; 7	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
V	**XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục: 7	1,5
2	Các mục 1; 2	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VI	**XÃ ĐỒN ĐẠC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 4	2,0
2	Mục 5	1,5
3	Các mục: 1; 2; 3	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,3
VII	**XÃ NAM SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 4; 5	2,0
2	Mục 6	1,4
3	Mục 1	1,3
4	Các mục: 2; 3	1,2
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1

10. HUYỆN HẢI HÀ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN QUẢNG HÀ**	
1	Các mục: 1.1; 4.8; 4.9; 4.11; 5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5; 6.1; 6.2; 6.3; 6.4; 6.5; 7; 44.1; 44.2; 45.1; 45.2	1,5
2	Các mục: 1.2; 1.3; 1.4; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7; 4.1; 4.2; 4.3; 4.6; 4.7; 4.10.1; 4.10.2; 4.12; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 43.1; 43.2; 46; 47; 48; 49; 50; 51.1; 51.2; 52	1,4
3	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,3

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ QUẢNG ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 3; 4; 5; 6	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
II	**XÃ QUẢNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 1	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
III	**XÃ QUẢNG THỊNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2; 3; 4; 5	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
IV	**XÃ ĐƯỜNG HOA (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.8; 2.9	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
V	**XÃ QUẢNG LONG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 2.9; 2.10	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
VI	**XÃ QUẢNG THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VII	**XÃ QUẢNG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2; 3; 4; 6; 7; 9	1,3
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
VIII	**XÃ CÁI CHIÊN (XÃ ĐẢO)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
IX	**XÃ QUẢNG CHÍNH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.7	1,4
2	Các mục: 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.8; 2.9; 2.10; 2.11; 2.12	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2
X	**XÃ QUẢNG MINH (XÃ TRUNG DU)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 2.1; 2.2	1,4
2	Các mục: 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; 2.9; 2.10; 2.11; 2.12	1,3
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,2

11. HUYỆN ĐẦM HÀ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN ĐẦM HÀ**	
1	Các mục: từ 1.1 đến 1.9; 2.2; 2.3; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8; từ 3.1 đến 3.5; 4.4; từ 5.1 đến 5.6; từ 7.1 đến 7.7; từ 8.1 đến 8.9; từ 9.1 đến 9.8; từ 10.1 đến 10.12	1,7
2	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,3

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2; 3	1,2
2	Các mục trên địa bàn xã	1,0
II	**XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,2
III	**XÃ ĐẠI BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 6; 7	1,6
2	Các mục: 2; 3; 4; 5; 8; 9; 10; 11; 12	1,5
3	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
IV	**XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 1; 2	1,8
2	Các mục: 4; 5; 14; 18; 23	1,6
3	Các mục: 3; 6; 7; 8; 9; 10; 13; 15; 16; 17; 19; 20; 21; 22; 24; 25; 26	1,5
4	Các mục: 11; 12; 27	1,3
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
V	**XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 4	1,8

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
2	Các mục: từ 5 đến 21	1,6
3	Các mục: từ 22 đến 39	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VI	**XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 4	1,6
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,5
VII	**XÃ DỰC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: từ 1 đến 6	1,8
2	Các mục: từ 7 đến 14	1,7
3	Mục 15	1,4
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
VIII	**XÃ ĐẦM HÀ (XÃ TRUNG DU)**	
1	Mục: 1; 2; 3; 4; 8; 9	1,7
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,5

12. HUYỆN VÂN ĐỒN

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN CÁI RỒNG**	
1	Mục 8.2; 10.6; 10.7; 11.2; 11.3	1,3
2	Các mục: 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 3.1; 7.2; 8.1; 8.3; 8.4; 8.5; 8.6; 8.7; 8.8; 9.1; 9.3; 9.4; 9.5; 9.6; 9.7; 10.1; 10.2; 10.3; 10.4; 10.5; 11.1; 12; 13; 14; 15	1,2
3	Các mục: 1.5; 2.6; 2.7; 2.8; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 4; 5; 6.4; 6.5; 6.6; 6.7; 6.8; 7.1; 7.4; 7.5; 7.6; 7.7; 7.8; 7.9; 8.9; 9.2; 9.8	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)**	
1	Mục 12.2	3,7
2	Mục 13.7	3,6
3	Mục 13.6	3,0
4	Mục 14.3	2,7
5	Mục 12.1	2,1
6	Mục 12.4	2,0
7	Các mục: 9.1; 10.1; 11.1	1,8
8	Các mục: 8.1; 13.3	1,5
9	Các mục: 1.4; 2.3; 16	1,4
10	Các mục: 7.1; 13.1	1,3
11	Các mục: 5.1; 6.1; 11.2; 14.1	1,2

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
12	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
II	**XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Mục 8.2	1,6
2	Các mục: 2.1; 4.2	1,4
3	Các mục: 5.1; 6.1; 7.1; 8.1	1,3
4	Các mục: 1.2; 2.2; 3.1; 3.2; 4.1	1,2
5	Các mục: 1.1; 1.3; 2.3; 2.4; 2.6; 3.3; 3.5; 3.6; 3.7; 4.5; 4.6; 4.7; 4.8; 5.3; 6.2; 6.4; 7.2; 7.3; 7.4; 8.4; 8.5; 8.6; 9; 10.2; 10.3	1,1
6	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0
III	**XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục: 1.1; 6.1; 6.2; 6.3	1,2
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
IV	**XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
V	**XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
VI	**XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục: 5.1; 5.2; 5.3	1,4
2	Mục 1.6	1,3
3	Các mục: 1.2; 1.4; 3.2	1,2
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
VII	**XÃ ĐÀI XUYÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
VIII	**XÃ NGỌC VỪNG (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
IX	**XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)**	
1	Các mục trên địa bàn xã	1,1
X	**XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Mục 1.1	1,0
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1
XI	**XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)**	
1	Các mục: 1.1; 1.2; 6.1; 6.2	1,4
2	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,1

13. HUYỆN CÔ TÔ

A. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**THỊ TRẤN CÔ TÔ**	
1	Mục 10	1,6
2	- Các mục: 1; 7 (mặt đường chính) - Các mục: 5; 8; 9	1,5
3	Các mục: 2.1; 3.1; 3.2; 4 (mặt đường chính)	1,4
4	Mục 2.2 (mặt đường chính); mục 6 (mặt đường chính - đoạn từ giáp đại đội CBB6 đến hết khu quy hoạch khu dân cư tự xây); các mục 3.1; 4 (đường nhánh từ 3m trở lên); mục 7 (đường nhánh nhỏ hơn 2m)	1,3
5	Các mục: 1; 2.1; 2.2; 3.2; (đường nhánh từ 3m trở lên và đường nhánh từ 2m đến dưới 3m); các mục 3.1; 4 (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m); mục 6 (mặt đường chính - đoạn từ tiếp giáp khu quy hoạch khu dân cư tự xây đến hết khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ, đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m)	1,2
6	Các mục: 1; 2.1; 2.2; 3.1; 3.2; 4; 6 (đường nhánh nhỏ hơn 2m)	1,1
7	Các mục còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0

B. BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
I	**XÃ ĐỒNG TIẾN**	
1	Mục 1.1 (mặt đường chính)	1,4
2	Các mục: 2.2; 3.1; 3.2; 4 (mặt đường chính)	1,3
3	Mục 1.1 (đường nhánh từ 3m trở lên); các mục 1.2; 2.1 (mặt đường chính, đường nhánh từ 3m trở lên); mục 3.1 (đường nhánh từ 3m trở lên, đường nhánh từ 2m đến dưới 3m); các mục 3.2; 4 (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại)	1,2
4	Các mục 1.1; 1.2; 2.1 (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m); mục 2.2 (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại); mục 3.1 (đường nhánh nhỏ hơn 2m, khu còn lại)	1,1
5	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0

STT	CÁC MỤC TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT 5 NĂM THỰC HIỆN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024	HỆ SỐ (LẦN)
II	**XÃ THANH LÂN**	
1	Mục 1.1 (mặt đường chính)	1,4
2	Mục 1.1 (đường nhánh từ 3m trở lên); các mục 1.2; 2; 3 (mặt đường chính)	1,2
3	Mục 1.1 (đường nhánh từ 2m đến dưới 3m, khu còn lại); mục 1.2 (đường nhánh từ 3m trở lên, khu còn lại); mục 2 (đường nhánh từ 3m trở lên)	1,1
4	Các mục còn lại trên địa bàn xã	1,0